

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 252/2019/DS-PT  
Ngày 04-11-2019  
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài  
sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ngô Văn Minh

*Các Thẩm phán:* Ông Đặng Văn Chum

Ông Nguyễn Thành Trung

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Cảnh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Phước – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 10 và 04 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 230/2019/TLPT-DS ngày 29 tháng 7 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án số 20/2019/DS-ST ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu M, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 248/2019/QĐPT-DS ngày 03 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị D, sinh năm 1974; địa chỉ: Đội 1, ấp 3, xã Đồng T, huyện Đồng Ph, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trương Dương D, sinh năm 1959; địa chỉ: Số 468/26/19A đường Nguyễn K, Phường X, quận Phú Nh, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 07/8/2018), có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị Hồng D1, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 65, đường D4, khu dân cư Phú H 1, phường Phú H, thành phố Thủ Dầu M, tỉnh Bình Dương, có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Nguyễn Hải A, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 65, đường D4, khu

dân cư Phú H 1, phường Phú H, thành phố Thủ Dầu M, tỉnh Bình Dương, có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

3.2. Bà Trần Thị Ngọc T, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 141/33, đường Võ Minh Đức, phường Phú Thọ, thành phố Thủ Dầu M, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Bà Trần Thị Hồng D1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hải A.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- *Tại Đơn khởi kiện đề ngày 04/6/2018 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Từ quan hệ bạn bè, bà D nhiều lần cho bà D1 vay tiền, cụ thể như sau:

- Ngày 20/11/2017 bà D1 vay 700.000.000 đồng, thời hạn vay 02 năm;

- Ngày 09/12/2017 bà D1 vay thêm 150.000.000, thời hạn vay 02 tháng. Việc vay này bà D1 viết và ký 02 giấy mượn tiền, trong đó không thể hiện lãi suất vay, nhưng hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất 3%/tháng; vay không thế chấp tài sản. Bà D1 không trả tiền lãi và tiền gốc đúng như thỏa thuận. Ngày 26/5/2018, bà D đến nhà bà D1 yêu cầu trả tiền, nhưng bà D1 cố tình né tránh. Vì vậy, bà D khởi kiện yêu cầu bà D1 thanh toán số tiền nợ gốc 850.000.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán, cụ thể như sau:

+ Đối với khoản vay 700.000.000 đồng, ngày 20/11/2017, tính đến ngày 20/11/2018 là 11 tháng, lãi suất 10%/năm, tương ứng số tiền 64.166.666 đồng.

+ Đối với khoản vay 150.000.000 đồng ngày 09/12/2017, tính đến ngày 09/12/2018 là 11 tháng, lãi suất 10%/năm, tương ứng số tiền 13.750.000 đồng. Tổng số tiền bà D yêu cầu bà D1 thanh toán là 927.916.666 đồng.

- *Tại Bản tự khai ngày 12/9/2018 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Bà Trần Thị Hồng D1 trình bày:*

Vào khoảng thời gian từ năm 2015 đến tháng 09/2017, bà D1 có vay tiền của bà D nhiều lần, cộng dồn lại là 1.100.000.000 đồng. Đến ngày 01/11/2017, bà D1 chuyển trả cho bà D số tiền 1.000.000.000 đồng qua số tài khoản 101004947027 của bà D tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương - Chi nhánh Bình Phước, còn nợ lại số tiền 100.000.000 đồng. Bà D hứa sau khi bà D1 chuyển trả 1.000.000.000 đồng, bà D cho bà D1 vay lại số tiền 600.000.000 đồng, cộng với số tiền 100.000.000 đồng còn nợ là 700.000.000 đồng. Ngày 17/11/2017, bà D chuyển cho bà D1 300.000.000 đồng qua số tài khoản 133576749 của bà D1 tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Dương. Mặc dù chưa nhận đủ 700.000.000 đồng, nhưng do tin tưởng bạn bè, nên ngày 20/11/2017, bà D1 vẫn viết giấy mượn bà D số tiền 700.000.000 đồng và nhờ em gái là bà Trần Thị Ngọc T mang giấy mượn tiền này giao cho bà D tại thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước (nơi bà D cư trú). Tuy nhiên, sau khi bà T

đưa giấy mượn tiền, bà D không chuyển số tiền 300.000.000 đồng cho vay còn lại. Như vậy, đối với khoản vay ngày 20/11/2017, bà D1 chỉ thừa nhận vay của bà D số tiền 400.000.000 đồng.

Đối với khoản vay 150.000.000 đồng ngày 09/12/2017, bà D1 thừa nhận và đồng ý thanh toán nợ cho bà D.

Quá trình vay tiền, bà D1 trả lãi cho bà D đầy đủ, có tháng trả 3%, có tháng trả 10% hoặc 15%. Đến tháng 3/2018, bà D1 không còn khả năng thanh toán nên ngừng trả. Việc trả lãi, bà D1 nhờ bà T chuyển qua tài khoản của bà D và có 02 lần bà D1 trực tiếp chuyển qua tài khoản cho bà D. Tổng số tiền lãi bà D1 đã trả cho bà D là 127.300.000 đồng. Cả hai khoản vay nêu trên là nợ riêng của bà D1, vì khi vay bà D1 không cho chồng bà là ông Nguyễn Hải A biết.

Bà D1 chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà D, đồng ý thanh toán số tiền nợ gốc 550.000.000 đồng; tiền lãi tính theo quy định của pháp luật, trừ số tiền 127.300.000 đồng bà đã trả cho bà D.

*- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 21/12/2018 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ngọc T trình bày:*

Bà T là em ruột của bà D1. Bà T cũng vay tiền của bà D 30.000.000 đồng, khi vay không viết giấy nợ. Vay vào ngày, tháng nào bà T không nhớ, chỉ nhớ khoảng năm 2015, khi vay không thỏa thuận thời hạn trả nợ, có thỏa thuận tiền lãi mỗi tháng 900.000 đồng. Số tiền trên, bà T và bà D1 thỏa thuận với bà D cộng chung với khoản nợ của bà D1 thành số tiền nợ 1.100.000.000 đồng vào năm 2017. Bà D1 đã trả cho bà D số tiền 1.000.000.000 đồng vào ngày 01/11/2017 để bà D đáo hạn ngân hàng. Sau khi đáo hạn ngân hàng xong, bà D chuyển khoản cho bà D1 vay lại số tiền 300.000.000 đồng (điều này bà T nghe bà D1 nói). Sau đó (ngày, tháng nào bà T không nhớ), chỉ nhớ năm 2017 bà D1 gọi điện cho bà D vay thêm số tiền 300.000.000 đồng. Bà D hứa sẽ cho bà D1 vay, nhưng với điều kiện bà D1 phải viết giấy nợ 700.000.000 đồng và mang giấy nợ lên Bình Phước đưa cho bà D thì bà D1 đồng ý. Sau khi viết giấy nợ xong, bà D1 nhờ bà T mang lên Bình Phước đưa cho bà D tại vòng xoay Đồng Xoài (thời gian vào khoảng 10 giờ). Sau đó bà T được bà D1 cho biết là bà D không chuyển số tiền 300.000.000 đồng cho bà D1 vay.

Đối với số tiền nợ 30.000.000 đồng trước đây bà T vay của bà D, sau đó cộng chung khoản nợ 1.100.000.000 đồng của bà D1 thì bà T sẽ trả cho bà D1.

*- Tại Bản tự khai ngày 12/9/2018 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hải A trình bày:*

Ông A là chồng của bà D1, đã ly hôn năm 2018. Việc vay tiền giữa bà D1 và bà D, ông A không biết. Số tiền vay bà D1 vay dùng vào việc gì, ông A không rõ. Vì vậy, nếu bà D1 thật sự có vay tiền của bà D thì bà D1 có trách nhiệm trả cho bà D.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện về tiền lãi như sau: Tiền lãi của khoản vay ngày 20/11/2017, tính đến ngày 23/4/2019 là 17 tháng 3 ngày, lãi suất 10%/năm, tương ứng số tiền 99.750.000 đồng; tiền lãi của khoản vay ngày 09/12/2017, tính đến ngày 23/4/2019 là 16 tháng 14 ngày, tương ứng số tiền 20.125.000 đồng, Tổng số tiền lãi là 119.875.000 đồng, trừ số tiền 15.000.000 đồng bà D1 đã trả cho bà D vào ngày 20/3/2018 và ngày 22/3/2018, còn lại số tiền lãi là 104.875.000 đồng.

- Bị đơn Bà Trần Thị Hồng D1 đã được Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng không tham gia phiên tòa.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2019/DS-ST ngày 23/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu M, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị D đối với bị đơn Bà Trần Thị Hồng D1 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà D1 trả cho bà D số tiền 954.875.000đ (chín trăm năm mươi bốn triệu, tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng), trong đó nợ gốc là 850.000.000đ (tám trăm, năm mươi triệu đồng), nợ lãi là 104.875.000đ (một trăm lẻ bốn triệu, tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) theo Giấy mượn tiền ngày 20/11/2017 và ngày 09/12/2017.

Xác định khoản nợ trên là nợ riêng của Bà Trần Thị Hồng D1, không liên quan ông Nguyễn Hải A.

Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời Phong tỏa tài sản là thửa đất số 87, tờ bản đồ số 51, diện tích 120 m<sup>2</sup> tọa lạc tại phường Phú Thọ, thành phố Thủ Dầu M, tỉnh Bình Dương đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 893806, số vào sổ CS04003 cho ông Nguyễn Hải A, sinh năm 1970 và Bà Trần Thị Hồng D1, sinh năm 1972, cùng ngụ tại Số 65 đường D4, Khu dân cư Phú H, phường Phú H, thành phố Thủ Dầu M, tỉnh Bình Dương theo quy định tại Điều 126 của Bộ luật Tố tụng dân sự để đảm bảo việc thi hành án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, trách nhiệm chậm thi hành án, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 31 tháng 5 năm 2019 bị đơn Bà Trần Thị Hồng D1 kháng cáo và ngày 04 tháng 6 năm 2019 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hải A kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Bị đơn Bà Trần Thị Hồng D1 kháng cáo cho rằng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số nợ 700.000.000 đồng (khoản vay ngày 20/11/2017) là không đúng, nhưng không cung cấp được chứng cứ mới, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng. Xét thấy, việc thỏa thuận tài sản riêng có sau khi vụ án đã thụ lý sơ thẩm hai tháng nhằm trốn tránh nghĩa vụ của một bên. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với tài sản này để bảo đảm thi hành án là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Kiểm sát viên xét thấy:

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện trong thời hạn luật định, nên vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Bà Trần Thị Ngọc T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người làm chứng, được Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai (theo hình thức niêm yết giấy triệu tập), nhưng vắng mặt không có lý do. Tòa án xét xử vắng mặt bà T theo quy định của pháp luật.

[1.2] Tòa án cấp sơ thẩm nhận định các vấn đề về thẩm quyền giải quyết vụ án; người tham gia tố tụng, thời hiệu, phạm vi khởi kiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

#### **[2] Nội dung, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng:**

[3] Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm, bà D1 thừa nhận có vay của bà D số tiền 150.000.000 đồng vào ngày 09/12/2017 và số tiền 400.000.000 đồng của khoản vay ngày 20/11/2017 và đồng ý thanh toán nợ gốc là 550.000.000 đồng (bút lục 246, 248).

[4] Bà D1 cho rằng số tiền 300.000.000 đồng trong số 700.000.000 đồng của khoản vay ngày 20/11/2017, bà D chưa giao (theo hình thức chuyển khoản) cho bà D1 và đưa ra chứng cứ là Bảng kê giao dịch tài khoản số 133576749 tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Dương để chứng minh bà D1 chưa nhận số tiền 300.000.000 đồng. Chứng cứ bà D đưa ra để chứng minh bà D1 đã nhận đủ số tiền 700.000.000 đồng là giấy mượn tiền ngày 20/11/2017, trong đó có nội dung: *“Tôi tên: Trần Thị Hồng D1... có mượn của Lê Thị D số tiền là: 700.000.000 đồng...”*.

[5] Xét thấy, nội dung giấy mượn tiền ngày 20/11/2017, các bên không thỏa thuận hình thức giao nhận tiền. Mặt khác, bà D xác định không giao số tiền 300.000.000 đồng còn lại cho bà D1 bằng hình thức chuyển khoản qua ngân hàng mà giao trực tiếp tại nhà cha bà D1. Lời khai của bà T làm chứng cho bà

D1 về việc bà D1 chưa nhận số tiền 300.000.000 đồng còn lại, nhưng bà T xác định chỉ nghe bà D1 nói lại. Vì vậy, những chứng cứ bà D1 đưa ra không có giá trị chứng minh.

[6] Chứng cứ nguyên đơn xuất trình là 02 Giấy mượn tiền ngày 20/11/2017 và ngày 09/12/2017. Xét các chứng cứ này là văn bản đọc được, nội dung rõ ràng, là bản chính; bà D1 thừa nhận chữ viết, chữ ký trong 2 giấy mượn tiền là của bà, nên có giá trị chứng minh. Mặt khác, khoản vay 150.000.000 đồng ngày 09/12/2017 là khoản vay sau, bà D1 viết và ký giấy nợ, nhưng không đề cập gì về số tiền 300.000.000 đồng mà bà D1 cho rằng chưa nhận là điều không hợp lý. Từ những nhận định nêu trên, đã có căn cứ khẳng định bà D1 vay của bà D 850.000.000 đồng.

[7] Xét yêu cầu tính lãi, số tiền là 119.875.000 đồng đối với cả hai khoản vay nêu trên, thấy rằng: Các bên thỏa thuận vay có lãi, nhưng không xác định rõ mức lãi suất và có tranh chấp về tiền lãi. Nguyên đơn yêu cầu tính theo lãi suất 10%/năm. Tòa áp dụng sơ thẩm áp dụng mức lãi suất này (tương ứng 0,833%/tháng) để giải quyết là có căn cứ, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Riêng khoản vay 150.000.000 đồng ngày 09/12/2017, bà D1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nên phải chịu thêm tiền lãi chậm trả theo quy định tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Xét số tiền lãi bà D1 phải chịu theo quy định của pháp luật nhiều hơn số tiền lãi bà D yêu cầu là có lợi cho bà D1, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu tính lãi của bà D là có căn cứ.

[8] Bà D1 cho rằng đã trả cho bà D số tiền lãi 127.300.000 đồng theo tài liệu, chứng cứ bà D1 cung cấp tại các bút lục từ 47 đến 56 thì số tiền chuyển khoản trong thời gian từ ngày 23/11/2017 đến ngày 22/3/2018 là 130.100.000 đồng, trong đó bà D1 trả bằng hình thức chuyển khoản cho bà D 15.000.000 đồng. Bà T trả bằng hình thức chuyển khoản cho bà D 112.300.000 đồng. Bà D không thừa nhận số tiền bà T chuyển khoản là tiền lãi của bà D1 trả. Bà D cho rằng trong khoảng thời gian bà D1 vay tiền, bà T cũng vay tiền của bà D, việc vay tiền thể hiện bằng Hóa đơn giá trị gia tăng kèm lệnh chuyển tiền, giấy nộp tiền (số tiền 25.000.000 đồng) vào tài khoản của bà T ngày 04/01/2018 (bút lục 209). Số tiền bà T chuyển khoản cho bà D trong khoảng thời gian từ ngày 23/11/2017 đến ngày 12/3/2018 là tiền bà T trả nợ cho bà D. Xét thấy, các giấy nộp tiền, chứng từ giao dịch của bà T với bà D đều không thể hiện nội dung bà T chuyển trả tiền lãi thay bà D1; giấy nộp số tiền 30.500.000 đồng ngày 23/11/2017 (bút lục 55) chỉ 3 ngày sau khi bà D1 vay tiền của bà D, bà T cho rằng chuyển trả tiền lãi thay bà D1 là không hợp lý. Mặt khác, tại biên bản lấy lời khai ngày 21/12/2018 đối với bà T (bút lục 229, 230), bà T thừa nhận trước đây có vay tiền của bà D. Lời khai của bà D1 về việc trả tiền lãi không được bà D thừa nhận. Do đó, tất cả các giấy nộp tiền, chứng từ giao dịch của bà T với bà D tại ngân hàng trong khoảng thời gian từ ngày 23/11/2017 đến ngày 12/3/2018 do bà D1 cung cấp không có giá trị chứng minh tiền lãi bà D1 trả cho bà D. Bà D chỉ thừa nhận bà D1 đã trả 15.000.000 đồng tiền lãi. Do đó, Tòa án cấp sơ

thẩm khấu trừ số tiền này, xác định số tiền lãi bà D1 còn trả cho bà D 104.875.000 đồng (119.875.000 đồng - 15.000.000 đồng) là có căn cứ. Đối với số tiền bà T chuyển khoản cho bà D, trường hợp có tranh chấp được giải quyết tại vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[9] Xét nghĩa vụ thanh toán: Ông Nguyễn Hải A, chồng bà D1 đã ly hôn, quá trình tham gia tố tụng các bên đương sự đều xác định số tiền bà D khởi kiện là khoản vay riêng của bà D1 và bà D chỉ khởi kiện bà D1, không khởi kiện ông A. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không buộc ông A có trách nhiệm liên đới thanh toán nợ cho bà D là phù hợp,

[10] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Hải A: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bằng hình thức phong tỏa tài sản là thửa đất số 87, tờ bản đồ số 51, diện tích 120 m<sup>2</sup> tọa lạc tại phường Phú Thọ, thành phố Thủ Dầu M, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CB 893806, sổ vào sổ CS04003 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông A và bà D1 để bảo đảm cho việc thi hành án. Tòa án cấp sơ thẩm xác định chưa có căn cứ để hủy bỏ biện pháp này, cần tiếp tục duy trì. Ông A cho rằng ông không có nghĩa vụ thanh toán nợ, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với quyền sử dụng đất của ông là không đúng. Xét thấy, mặc dù ông A và bà D1 đã ly hôn, nhưng quyền sử dụng đất Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là tài sản được xác lập trong thời kỳ hôn nhân, chưa được phân chia. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và tuyên duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời để bảo đảm cho việc thi hành án là có căn cứ.

Việc hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được thực hiện theo quy định tại Điều 138 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các đương sự kháng cáo, nhưng không xuất trình được chứng cứ gì mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

[11] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp.

[21] Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

[22] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Điều 147, Điều 148; khoản 1, Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Bà Trần Thị Hồng D1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hải A.

Giữ nguyên Bản án số 20/2019/DS-ST ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu M, tỉnh Bình Dương

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Hồng D1, ông Nguyễn Hải A mỗi người phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0034060 ngày 07/6/2019 và số 0034140 ngày 21/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu M.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố Thủ Dầu M;
- Chi cục THADS tp. Thủ Dầu M;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Văn Minh**